

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAVICO KHOÁNG SẢN & CÔNG NGHIỆP**

----- o0o -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----



GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

... M.S ...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	30/06/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		124,462,929,121	126,449,760,933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		542,110,621	2,160,566,877
1. Tiền	111	V.01	542,110,621	2,160,566,877
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,000	100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000	100,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,319,413,173	87,425,725,048
1. Phải thu của khách hàng	131		26,551,040,188	27,825,484,052
2. Trả trước cho người bán	132		44,099,337,893	47,401,191,174
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,669,035,092	12,199,049,822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		19,131,330,271	22,803,438,339
1. Hàng tồn kho	141	V.04	19,131,330,271	22,803,438,339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,460,075,056	13,960,030,669
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,019,519,909	472,070,174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,174,161,194	587,737,128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16,266,393,953	12,900,223,367
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		62,220,846,241	60,045,350,111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,085,045,000	1,085,045,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,085,045,000	1,085,045,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		50,197,342,121	45,843,266,695
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7,615,645,226	7,107,778,396
- Nguyên giá	222		11,792,180,381	10,792,180,381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.176.535.155)	(3.684.401.985)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	4,289,352,346	4,590,507,506
- Nguyên giá	225		5,420,792,891	5,420,792,891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.131.440.545)	(830.285.385)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9,337,708,339	9,448,541,671
- Nguyên giá	228		9,987,000,000	9,987,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.291.661)	(538.458.329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	28,954,636,210	24,696,439,122
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,405,021,291	10,580,094,791
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,311,021,291	6,276,094,791
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,094,000,000	3,094,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		1,210,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,533,437,829	2,536,943,625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	874,957,829	1,678,463,625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	30/06/2011
3. Tài sản dài hạn khác	268		658,480,000	858,480,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		186,683,775,362	186,495,111,044
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		106,648,478,204	105,708,175,395
I. Nợ ngắn hạn	310		95,643,118,387	96,754,511,759
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,162,821,929	53,569,381,543
2. Phải trả người bán	312		9,271,568,368	7,545,923,343
3. Người mua trả tiền trước	313		428,423,960	12,402,025,331
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,804,146,147	5,466,430,040
5. Phải trả người lao động	315		4,120,445,945	2,647,133,501
6. Chi phí phải trả	316	V.17	880,564,054	166,481,841
7. Phải trả nội bộ	317		64,790,562	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,207,251,204	14,925,066,836
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	320A		703,106,218	32,069,324
II. Nợ dài hạn	330		11,005,359,817	8,953,663,636
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,005,359,817	8,953,663,636
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		80,035,297,157	80,786,935,648
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	80,035,297,157	80,786,935,648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74,260,000,000	74,260,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,279,400,000	3,279,400,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,647,344,309	752,388,779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		586,433,154	138,955,389
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		262,119,694	2,356,191,480
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsed	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		186,683,775,361	186,495,111,043

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			130	130
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011



Trần Thanh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QIII năm nay	QIII năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,190,365,773	31.060.174.447	83,102,088,778	66.523.185.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		118,110,795	70.626.022	275,080,950	164.382.493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		33,072,254,978	30.989.548.425	82,827,007,828	66.358.803.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,185,686,518	21.577.068.949	74,346,018,419	50.246.950.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,886,568,460	9.412.479.476	8,480,989,409	16.111.852.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,722,191	5.598.026	53,687,053	244.684.101
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,205,817,471	553.682.226	2,718,652,101	1.209.193.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			553.682.226		1.207.792.347
8. Chi phí bán hàng	24		227,954,305	643.532.083	633,081,642	1.523.702.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,271,864,217	208.349.639	4,145,918,241	1.035.462.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		191,654,658	8.012.513.554	1,037,024,478	12.588.178.806
11. Thu nhập khác	31		7,020,000	59.440.903	1,082,803,026	1.294.855.279
12. Chi phí khác	32		7,585,273	15.537.183	119,975,273	512.373.516
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(565.273)	43.903.720	962,827,753	782.481.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		191,089,385	8.056.417.274	1,999,852,231	13.370.660.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	47,772,346	2.014.104.318	499,963,057	3.342.665.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		143,317,039	6.042.312.956	1,499,889,174	10.027.995.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến QIII năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,051,304,247	30,146,463,873	60,851,473,998	57,610,409,931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.423.506.254)	(36.361.206.601)	(51.512.485.558)	(70.499.085.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.034.768.364)	(702.942.972)	(4.346.624.140)	(2.689.605.434)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.898.415.831)	(661.349.493)	(8.516.107.524)	(1.405.590.073)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26.044.262)		(26.044.262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,619,216,550	2.308.280.000	65,960,642,838	5.399.200.728
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.036.872.044)	(4.591.223.797)	(43.825.899.939)	(17.529.874.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6,276,958,304	(9,888,023,252)	18,610,999,675	(29,140,588,764)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(278.168.453)	(25.613.552)	(1.988.591.725)	(127.025.703)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22				10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.381.000.000)		(20.785.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.420.000.000		8.419.999.999
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000)	(30.000.000)	(3.329.000.000)	(5.030.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			450,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.598.026		244.684.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(288.168.453)	(2,011,015,526)	(4.867.591.725)	(17,267,941,603)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20,551,300,000	29.364.480.000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			(11.900.000)	(999.340.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,621,572,000	25.403.205.003	64,155,648,675	50.120.708.321
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.228.818.107)	(13.044.151.584)	(92.590.961.802)	(29.464.442.242)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.771.885.450)	(505.501.600)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.607.246.107)	12,359,053,419	(13.667.798.577)	48,515,904,479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.618.456.256)	460,014,641	75,609,373	2,107,374,112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,160,566,877	1.678.053.824	466,501,248	30.694.353
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	542,110,621	2,138,068,465	542,110,621	2,138,068,465

NGƯỜI LẬP BIỂU


Bùi Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hiệp

1 . TIỀN

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tiền mặt	469,789,389	718,822,122
Tiền gửi Ngân hàng	72,321,232	1,441,744,755
Cộng	542,110,621	2,160,566,877

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	10,000,000	100,000,000
Cộng	10,000,000	100,000,000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khách hàng từ hđkd	26,551,040,188	27,825,484,052
Cộng	26,551,040,188	27,825,484,052

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	45,468,080	191,924,010
Nguyên liệu, vật liệu	1,531,104,684	898,135,235
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang	14,933,615,348	19,556,989,907
Thành phẩm		
Hàng hoá	2,621,142,159	2,156,389,186
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	19,131,330,271	22,803,438,338

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3,174,161,194	587,737,128
Thuế xuất nhập khẩu		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	3,174,161,194	587,737,128

6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	658,480,000	858,480,000
Các khoản tiền nhận ủy thác		
Cho vay không có lãi		
Phải thu dài hạn khác		
Cộng	1,085,045,000	1,085,045,000
	1,743,525,000	1,943,525,000

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809,188,436	6,054,811,786	4,646,336,970	281,843,189	11,792,180,381
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	809,188,436	6,054,811,786	4,646,336,970	281,843,189	11,792,180,381
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	90,273,392	2,269,260,511	1,315,417,513	9,450,569	3,684,401,985
Số tăng trong kỳ	29,342,738	224,500,758	223,158,901	15,130,773	492,133,170
- Khấu hao trong kỳ	29,342,738	224,500,758	223,158,901	15,130,773	492,133,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119,616,130	2,493,761,269	1,538,576,414	24,581,342	4,176,535,155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	718,915,044	3,785,551,275	3,330,919,457	272,392,620	8,107,778,396
Tại ngày cuối kỳ	689,572,306	3,561,050,517	3,107,760,556	257,261,847	7,615,645,226

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB h. thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ. tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	5,420,792,891	-	5,420,792,891
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu năm		830,285,385	-	830,285,385
Số tăng trong kỳ	-	301,155,160	-	301,155,160
- Khấu hao trong kỳ	-	301,155,160	-	301,155,160
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	1,131,440,545	-	1,131,440,545
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	4,590,507,506	-	4,590,507,506
Tại ngày cuối kỳ	-	4,289,352,346	-	4,289,352,346

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác (Sở hữu mỏ)	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		9,975,000,000		12,000,000	9,987,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất kinh a					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	9,975,000,000	-	12,000,000	9,987,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	526,458,327	-	12,000,000	538,458,327
Số tăng trong kỳ	-	110,833,332	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	110,833,332	-	-	110,833,332
- Tăng khác		-			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	637,291,659	-	12,000,000	649,291,659
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	9,448,541,673	-	-	9,448,541,673
Tại ngày cuối kỳ	-	9,337,708,341	-	-	9,337,708,341

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang: Mua sắm TSCĐ	30,675,455	30,675,455
Công trình đường lên mỏ Quỳ Hợp	6,482,612,370	6,482,612,370
Xây dựng nhà máy nghiền bột CaCo3	8,584,133,904	7,284,793,075
Xây dựng cơ bản lán trại tại mỏ Quỳ Hợp	-	-
Xây dựng cơ bản xưởng xe	461,741,589	461,741,589
XDCB dở dang: XDCB - Đường từ Hang Goong đi KCN	-	-
XDCB - Kho mìn (mỏ Quỳ Hợp)	-	-
XDCB dở dang: Mỏ sắt Yên Bái	2,043,652,732	840,957,887
XDCB dở dang: Mỏ đá Hòa Bình	11,800,000	11,800,000
XDCB dở dang: Công ty con tại Lào	-	-
XDCB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	5,530,569,184	4,807,001,445

XDCB dở dang: Dự án chung mỏ Quỳnh Hợp	821,778,724	738,653,725
XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiền tại Quỳnh Hợp	1,057,429,718	1,057,429,718
XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,733,598,538	1,187,096,366
Xây dựng nhà máy đá ốp lát nhân tạo	2,196,643,996	1,793,677,492
Cộng	28,954,636,210	24,696,439,122

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	1,210,000,000
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư vào công ty con	6,311,021,291	6,276,094,791
Đầu tư góp vốn liên doanh	3,094,000,000	3,094,000,000
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	9,405,021,291	10,580,094,791

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	444,064,529	1,172,540,825
Chi phí văn phòng chờ phân bổ	430,893,300	505,922,800
Chi phí khác	-	-
Chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	-	-
Chi phí thuê khảo sát và xin giấy phép khai thác mỏ	-	-
Cộng	874,957,829	1,678,463,625

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	58,162,821,929	53,569,381,543
- NH NN&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt (Bắc Hà Nội)	14,978,591,606	12,909,333,764
- NH công thương việt Nam CN Hà Nội	9,950,000,000	11,640,000,000
- NH Vietcombank Hoàn Kiếm	5,796,075,251	4,694,756,871
- NH BIDV chi nhánh Tây Hà Nội	6,633,275,072	7,710,000,000
- NH Eximbank Cầu Giấy	2,717,080,000	-
- NH No&PTNT CN Long Biên	3,500,000,000	-
- Vay đối tượng khác	14,587,800,000	16,615,290,908
Phải trả nhà cung cấp	9,271,568,368	7,545,923,343
Cộng	67,434,390,297	61,115,304,886

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	3,261,847,761	-
Các khoản phí, lệ phí và nộp khác	5,542,298,386	5,466,430,040
Cộng	8,804,146,147	5,466,430,040

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	894,564,054	166,481,841
Cộng	894,564,054	166,481,841

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

30/09/2011	30/06/2011
------------	------------

	VND	VND
Kinh phí công đoàn	84,687,400	62,652,400
Bảo hiểm xã hội	146,573,900	284,401,900
Bảo hiểm thất nghiệp	33,423,000	29,521,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,942,566,904	14,548,491,536
Cộng	13,207,251,204	14,925,066,836

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Vay dài hạn nội bộ		-
Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-

20 . VAY DÀI VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Vay Ngân hàng	7,707,178,000	5,079,800,000
- NH Seabank - Hà Đông	4,519,178,000	2,608,000,000
- NH TMCP Công thương - cn Hà Nội	250,000,000	-
- NH NN&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	2,938,000,000	2,471,800,000
Vay đối tượng khác	3,298,181,817	3,873,863,636
- Thuế tài chính	2,998,181,817	3,873,863,636
- Nợ dài hạn khác	300,000,000	-
Cộng	11,005,359,817	8,953,663,636

21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3,915,722,636	3,867,950,290
- Thuế TNDN	3,915,722,636	3,867,950,290
-		
Cộng	3,915,722,636	3,867,950,290

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	%	30/06/2011	%
Vốn góp của cổ đông sáng lập	30,338,990,000	41%	27,338,990,000	37%
- Cty CP Cavico XD Cầu hầm	10,227,990,000	14%	10,227,990,000	14%
- Cty CP Cavico XD Thủy Điện	3,050,000,000	4%	3,050,000,000	4%
- Cty VIMICO	9,975,000,000	13%	9,975,000,000	13%
- Ông TRẦN Thanh Hải	6,886,000,000	9%	3,886,000,000	5%
- Ông Đặng Minh Toàn	200,000,000	0%	200,000,000	0%
Vốn góp của đối tượng khác	43,921,010,000	59%	29,661,010,000	40%
- Do pháp nhân nắm giữ	5,391,100,000	7%	5,391,100,000	7%
- Do thể nhân nắm giữ	38,529,910,000	52%	24,269,910,000	33%
Cộng	74,260,000,000	100%	57,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2011	30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74,260,000,000	57,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	57,000,000,000	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	17,260,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	74,260,000,000	57,000,000,000

Cổ tức lợi nhuận đã chia	4,046,385,450
--------------------------	---------------

d) Cổ tức	4,046,385,450
------------------	----------------------

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
--	--

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	4,046,385,450
---	---------------

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
--	--

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	
--	--

d) Cổ phiếu

	30/09/2011	30/06/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,426,000	5,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,426,000	5,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	5,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,426,000	5,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,426,000	5,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu
-----------------------------------	---------------------

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2011	30/06/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	1,647,344,309	752,388,779
- Quỹ dự phòng tài chính	586,433,154	138,955,389
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	703,106,218	32,069,324

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng	-	-

24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Cộng	-	-

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2011 VND	30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	13,655,595,858	19,383,779,290
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá	328,960,127	2,708,673,678
Doanh thu Hợp đồng xây dựng	19,205,809,788	1,338,952,173
- Doanh thu của hợp đồng được ghi nhận trong kỳ	19,205,809,788	1,338,952,173
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	33,190,365,773	23,431,405,141

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

30/09/2011	30/06/2011
------------	------------

Chiết khấu thương mại	VND	VND
	118,110,795	53,929,581
Cộng	118,110,795	53,929,581
27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	33,072,254,978	23,377,475,560
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	33,072,254,978	23,377,475,560
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	14,053,924,583	20,170,222,314
Giá vốn bán đá và gia công đá xẻ	7,170,501	87,905,791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,124,591,434	1,215,102,025
Cộng	30,185,686,518	21,473,230,130
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền vay	10,722,191	6,500,988
Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá	-	-
Cộng	10,722,191	6,500,988
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,205,817,471	605,527,556
chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	1,205,817,471	605,527,556
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	47,772,346	279,162,520
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế	-	-
Cộng	47,772,346	279,162,520
32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		-
Cộng	-	-
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	30/09/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,796,217,637	2,809,042,407
Chi phí nhân công (Lương, BHXH, BHYT)	2,137,090,891	1,857,932,873
Chi phí khấu hao TSCĐ	614,119,184	507,902,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,370,364,131	1,457,581,894
Chi phí khác bằng tiền	20,669,400	26,462,279
Cộng	8,938,461,243	6,658,922,229

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí, lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác

30/09/2011

VND

642,220,639

3,750,000

60,708,302

64,657,758

209,438,650

415,954,852

73,552,652

1,470,282,853**30/06/2011**

VND

576,639,798

3,434,667

47,325,009

18,533,263

104,454,781

556,668,848

81,418,557

1,388,474,923**35 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính Quý III năm 2011 của Công ty CP Cavico Khoáng sản & Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU**Bùi Bích Liên****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Văn Hùng****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Thanh Hiệp**

CTY CP CAVICO KHOÁNG SẢN VÀ
CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----0o0-----

Số: 28/CMI-2011

V/v: Giải trình kết quả sxkd quý 3/2011

Hà nội, ngày 03 tháng 11 năm 2011

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Theo Công văn Số 1367/SGDHN-QLNY về việc chênh lệch kết quả SXKD của Quý 3/2011 so với cùng kỳ năm ngoái.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp xin giải trình chênh lệch như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Kết quả kinh doanh		Chênh lệch trước và sau kiểm toán
		Quý III/2011	Quý III/2010	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,072,254,978	30.989.548.425	2.082.706.553
	Mỏ đá Quỳnh Hợp	328.960.127	6.476.588.290	(6.147.628.163)
	Kinh doanh thương mại	13.537.485.063	17.446.720.130	(3.909.235.067)
	Mỏ đá Thủy điện Đăkdring	19.205.809.788	7.066.240.005	12.139.569.783
2	Chi phí	32.663.368.206	22.319.100. 814	10.344.267.392
	Giá vốn hàng bán	30,185,686,518	21.577.068.949	8.608.617.569
	Chi phí tài chính	1,205,817,471	553.682.226	652.135.245
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,271,864,217	208.349.639	1.063.514.578

I. Giải trình về doanh thu:

Doanh thu Quý 3/2011 tăng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Mỏ đá Quỳnh Hợp và Mỏ đá Thủy điện Đăkdring của Công ty. Nguyên nhân tăng, giảm là do:

- ✓ Mỏ đá Quỳnh Hợp giảm doanh thu do: Năm nay Công ty tập trung chủ yếu hoàn thiện cơ sở hạ tầng mỏ, chưa triển khai khai thác theo mô hình công nghiệp.



- ✓ Kinh doanh thương mại Dầu mỡ nhờn: Giảm so với năm ngoái là do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế, chính sách thắt chặt tín dụng, lãi suất ngân hàng tăng cao... đã ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất của các Doanh nghiệp. Mặt khác, Công ty cũng đang thu nhỏ hoạt động trong lĩnh vực này để tập trung vào ngành nghề chính của Công ty là: khai thác mỏ đá Quảng Ngãi, mỏ đá trắng Quý Hợp, mỏ sắt Yên Bái, xây dựng nhà máy...
- ✓ Mỏ đá Thủy điện Đăkdring – Quảng Ngãi tăng do: Công ty đã chính thức ký hợp đồng thầu chính với chủ đầu tư là CTCP Thủy điện Đăkdring. Trong năm, Công ty đã tăng cường đầu tư trang thiết bị, nhân sự... do đó năng suất khai thác mỏ, nghiền đá tăng cao.

II. Giải trình về chi phí:

Chi phí Quý 3/2011 tăng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái là do một số nguyên nhân sau:

- ✓ Giá vốn hàng bán: Do hãng Castrol BP tăng giá bán sản phẩm, chi phí đầu vào tăng cao ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.
- ✓ Chi phí tài chính: Chịu ảnh hưởng chung về lãi suất ngân hàng tăng cao.
- ✓ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Do tăng lương theo quy định của Chính phủ và các chi phí khác tăng vì ảnh hưởng của lạm phát.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh của Quý 3/2011 giảm so cùng kỳ năm 2010.

Công ty xin báo cáo Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



**CÔNG TY CP CAVICO
KHOÁNG SẢN VÀ CÔNG NGHIỆP**



Trần Thanh Hiệp